

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số - BC/ĐU ngày / /2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện 2026		So sánh ước TH 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ năm trước
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4):(1)	(6)=(4):(2)	(7)
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>11.120.000</b>	<b>11.600.000</b>	<b>6.323.558</b>	<b>7.440.605</b>	<b>67%</b>	<b>64%</b>	<b>100%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.025.000	1.025.000	541.904	552.742	54%	54%	117%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	123.000	123.000	51.511	56.662	46%	46%	96%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	832.000	1.032.000	357.785	385.499	46%	37%	26%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.868.000	2.008.000	1.285.070	1.323.622	71%	66%	138%
5	Lệ phí trước bạ	500.000	500.000	310.655	341.721	68%	68%	111%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	25.000	7.996	10.423	42%	42%	73%
7	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	500.000	455.148	500.663	100%	100%	129%
8	Thuế bảo vệ môi trường	960.000	1.100.000	474.957	522.453	54%	47%	101%
9	Phí, lệ phí	185.000	185.000	95.915	105.507	57%	57%	92%
10	Tiền sử dụng đất	4.620.000	4.620.000	2.498.446	3.370.295	73%	73%	122%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	85.000	85.000	33.684	37.052	44%	44%	72%

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện 2026		So sánh ước TH 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ năm trước
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4):(1)	(6)=(4):(2)	(7)
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.500	1.500	901	1.036	69%	69%	74%
13	Thu khác ngân sách	350.000	350.000	149.371	164.308	47%	47%	67%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	18.000	48.981	53.879	299%	299%	441%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	13	2.400	40%	40%	62%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.500	1.500	-	-	0%	0%	
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	20.000	20.000	11.221	12.343	62%	62%	123%
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>7.400.000</b>	<b>7.400.000</b>	<b>3.754.695</b>	<b>4.406.013</b>	<b>60%</b>	<b>60%</b>	<b>124%</b>
1	Thuế xuất khẩu	66.200	66.200	28.785	34.785	53%	53%	104%
2	Thuế nhập khẩu	108.200	108.200	429.185	462.519	427%	427%	931%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			54	62			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.107.000	7.107.000	3.239.945	3.846.893	54%	54%	112%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam				-			0%
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	116.000	116.000	55.500	59.527	51%	51%	101%
7	Thu khác	2.600	2.600	1.226	2.226	86%	86%	199%
<b>III</b>	<b>THU VIỆN TRỢ</b>							

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện 2026		So sánh ước TH 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ năm trước
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4):(1)	(6)=(4):(2)	(7)
<b>IV</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT</b>			<b>72.158</b>	<b>85.946</b>			<b>112%</b>
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2.379	5.700			91%
2	Các khoản huy động đóng góp khác			69.779	80.246			114%
<b>V</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)</b>	<b>18.520.000</b>	<b>19.000.000</b>	<b>10.150.411</b>	<b>11.932.563</b>	<b>64%</b>	<b>63%</b>	<b>108%</b>
1	Thu Ngân sách Trung ương	7.967.500	8.672.200	4.383.756	5.185.577	65%	60%	134%
2	Thu Ngân sách địa phương	10.552.500	10.327.800	5.766.655	6.746.986	64%	65%	94%
-	Ngân sách tỉnh hưởng		8.189.376	4.397.188	5.144.710		63%	127%
-	Ngân sách cấp xã hưởng		2.138.424	1.369.467	1.602.276		75%	51%
<b>VI</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>14.534.613</b>	<b>14.534.613</b>	<b>10.668.520</b>	<b>10.728.391</b>	<b>74%</b>	<b>74%</b>	<b>177%</b>
1	Bổ sung cân đối	9.903.788	9.903.788	7.581.360	7.619.267	77%	77%	157%
2	Bổ sung có mục tiêu	4.630.825	4.630.825	3.087.160	3.109.124	67%	67%	260%
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	3.971.575	3.971.575	3.087.160	3.102.596	78%	78%	274%
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	659.250	659.250	-	6.528	1%	1%	10%
<b>VII</b>	<b>THU VAY</b>	<b>53.700</b>	<b>53.700</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>	<b>1%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	2.000	2.000		500	25%	25%	1%
2	Vay để trả nợ gốc	51.700	51.700			0%	0%	

STT	Nội dung	Dự toán 2026		Thực hiện 2026		So sánh ước TH 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ năm trước
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4):(1)	(6)=(4):(2)	(7)
VIII	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	941.024	941.024	941.024	941.024	100%	100%	80%
IX	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			20.676	20.676			5%
	TỔNG THU NSDP:	26.081.837	25.857.137	17.396.875	18.437.577	71%	71%	124%

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số                      - BC/ĐU ngày        /        /2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 2026		So sánh ước 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HDND quyết định	So với cùng kỳ 2025
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>20.694.612</b>	<b>25.857.137</b>	<b>11.064.045</b>	<b>12.511.021</b>	<b>60%</b>	<b>48%</b>	<b>126%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.656.200</b>	<b>5.678.132</b>	<b>4.783.968</b>	<b>5.315.365</b>	<b>114%</b>	<b>94%</b>	<b>110%</b>
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		5.678.132	4.263.968	4.690.365		83%	99%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			520.000	625.000			781%
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>	<b>17.000</b>	<b>50.000</b>	<b>-</b>	<b>9.049</b>	<b>53%</b>	<b>18%</b>	<b>106%</b>
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>15.606.220</b>	<b>19.662.109</b>	<b>6.153.048</b>	<b>7.053.227</b>	<b>45%</b>	<b>36%</b>	<b>138%</b>
2.1	Chi quốc phòng		534.956	261.542	300.773		56%	148%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		132.960	36.274	41.715		31%	94%
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.885.063	6.885.363	2.335.334	2.568.867	37%	37%	120%
2.4	Chi khoa học và công nghệ	63.400	248.836	38.411	69.140	109%	28%	273%
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.623.120	612.844	661.872		41%	124%
2.6	Chi văn hóa thể thao du lịch		247.690	42.461	76.430		31%	96%
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		67.891	27.422	32.358		48%	137%
2.8	Chi bảo vệ môi trường		196.250	31.143	46.715		24%	78%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		2.105.689	270.591	541.182		26%	157%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.342.475	1.267.087	1.368.454		41%	106%
2.11	Chi bảo đảm xã hội		2.949.527	1.228.594	1.290.024		44%	385%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 2026		So sánh ước 6 tháng/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Lũy kế thực hiện 5 tháng	Ước Thực hiện 6 tháng	Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ 2025
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.12	Chi khác ngân sách		463.027	1.345	55.698		12%	332%
2.13	Chi nguồn CCTL, các chế độ chính sách theo tiền lương		864.325		-		0%	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.340</b>	<b>1.340</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>0%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>413.852</b>	<b>465.556</b>	<b>127.029</b>	<b>133.380</b>	<b>32%</b>	<b>29%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.678.344</b>	<b>5.379.783</b>			<b>105%</b>
1	Bổ sung cân đối			3.437.626	3.953.270			103%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	1.240.718	1.426.513			113%
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			1.234.460	1.419.629			112%
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			6.258	6.884			
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>711</b>	<b>711</b>			<b>5%</b>
<b>D</b>	<b>CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC</b>							
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>20.694.612</b>	<b>25.857.137</b>	<b>15.743.100</b>	<b>17.891.515</b>	<b>86%</b>	<b>69%</b>	<b>119%</b>

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU  
NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số            - BC/ĐU ngày    /    /2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số kinh phí đã sử dụng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>127.029</b>
<b>I</b>	<b>Dự phòng ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>102.424</b>
1	Bổ sung có mục tiêu cho UBND xã Sơn Kim 2 khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn	970
2	Hỗ trợ kinh phí cho Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức Chương trình “Xuân Biên phòng ấm lòng dân bản” Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	1.300
3	Hỗ trợ kinh phí cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương	350
4	Hỗ trợ kinh phí cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện hoạt động quân báo, nắm tình hình địa bàn; Xử lý đạn cấp 5 và Kỷ niệm ngày thành lập ngành; phục vụ Đoàn công tác đi thăm, động viên quân và dân quần đảo Trường Sa, cán bộ, chiến sĩ nhà giàn DK-I	6.400
5	Phân bổ và giao chi tiết kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2025 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2025 và nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2026	46.380
6	Phân bổ và giao chi tiết kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2025 (đợt 2) từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2025 và nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2026	7.090
7	Hỗ trợ kinh phí cho Công an tỉnh đề trang bị phương tiện phục vụ công tác dẫn đoàn, dẫn đường, bảo vệ tiếp cận	35.000
8	Bổ sung dự toán cho Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch để phân bổ cho Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh, Trung tâm Văn hóa, điện ảnh và xúc tiến du lịch tỉnh thực hiện việc mua sắm, thuê dịch vụ tổ chức các hoạt động chương trình nghệ thuật và triển lãm ảnh tại Chương trình “Xuân Biên phòng ấm lòng dân bản”	372
9	Phân bổ và giao chi tiết kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2025 (đợt 3) từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2025 và nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2026	3.862
10	Hỗ trợ cho Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng để thực hiện nhiệm vụ tổ chức Chương trình “Xuân Biên phòng ấm lòng dân bản” Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	700
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách cấp xã</b>	<b>24.605</b>

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NĂM 2026  
(Kèm theo Báo cáo số - BC/ĐU ngày / /2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên Cơ chế, chính sách	Số Nghị quyết, quyết định	Đơn vị chủ trì	Tình hình thực hiện						Ghi chú
				Dự toán	Phân bổ	Giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/ dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	Tỷ lệ giải ngân/ dự toán	
	TỔNG CỘNG			1.110.822	681.995	417.191	61,40%	61,17%	37,56%	
1	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Nghị quyết số 116/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Sở Tài chính							
2	Mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các mức chi đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở	Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 18/7/2024	Công an tỉnh	80.070	80.070	33.363	100%	42%	42%	
3	Mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng của người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố	Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	Sở Nội vụ	172.417	172.417	71.840	100%	42%	42%	
4	Nghị quyết quy định việc sử dụng ngân sách địa phương uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2026	Nghị quyết số 127/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh	Sở Nội vụ, Tỉnh đoàn	21.250	-	-	0%		0%	
5	Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bằng nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 171/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	188.750	120.000	120.000	64%	100%	64%	
6	Nghị quyết “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2025”.	Nghị quyết số 145/2025/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 thay thế Nghị quyết số 271/2021/NQ-HĐND ngày 18/3/2021	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	77.807	77.807	32.420	100%	42%	42%	
7	Nghị quyết quy định chế độ hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào học tập tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025	Nghị quyết số 118/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; Nghị quyết số 139/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	Sở Ngoại vụ	31.431	21.431	8.318	68%	39%	26%	



8	Nghị quyết quy định Chính sách giảm nghèo và đảm bảo xã hội	Nghị quyết số 182/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	Sở y tế, Sở Nội vụ	436.143	178.824	146.257	41%	82%	34%	
9	Nghị quyết quy định Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	Sở Y tế	2.100	-	-	0%		0%	
10	Nghị quyết quy định Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2030	Nghị quyết số 221/2020/NQ -HĐND ngày 10/7/2020	Sở Y tế	1.081	1.081	-	100%	0%	0%	
11	Nghị quyết quy định Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, người bệnh tâm thần, người bị nhiễm HIV/AIDS và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế	Nghị quyết số 181/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	Sở Y tế	13.060	13.060	3.809	100%	29%	29%	
12	Nghị quyết quy định Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập	Nghị quyết số 117/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	Công an tỉnh	3.563	3.563	952	100%	27%	27%	
13	Nghị quyết quy định Chính sách phát triển văn hoá, thể thao và du lịch	Nghị quyết 183/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68.150	232	232	0%	100%	0%	
14	Nghị quyết quy định một số chính sách đối với GDMN, GDPT, GDTX và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025	Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 178/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.000	13.510	-	90%	0%	0%	